

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT BẬC 4 (TƯƠNG ĐƯƠNG JLPT N3)
(Đợt 04 năm 2024, 24/11/2024)

(Ban hành theo Quyết định số 311/MYH25/VHU/QĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nghe	Đọc	Hán tự	Ngữ pháp	Tổng			
1	VHU.TNB4.04.001	191A160074	Bùi Vi Kiều	Anh	06/06/2001	Kiên Giang	8,5	8,0	9,3	7,2	33,0	8,3	Đậu	
2	VHU.TNB4.04.002	191A160101	Tăng Gia	Bảo	04/09/2001	Tiền Giang	6,5	6,0	5,8	3,2	21,5	5,4	Đậu	
3	VHU.TNB4.04.003	191A160127	Phù Ý	Bình	22/07/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	5,0	8,3	6,0	26,8	6,7	Đậu	
4	VHU.TNB4.04.004	161A150087	Trần Thị Mỹ	Duyên	21/12/1998	Hoà Bình	8,5	8,0	9,0	5,2	30,7	7,7	Đậu	
5	VHU.TNB4.04.005	191A160014	Vũ Thị Cẩm	Hồng	31/10/2001	Đồng Tháp	4,5	6,0	6,8	4,4	21,7	5,4	Đậu	
6	VHU.TNB4.04.006	201A160103	Trần Thị Thanh	Hương	17/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4,5	5,0	6,8	3,6	19,9	5,0	Đậu	
7	VHU.TNB4.04.007	181A160108	Lường Thị	Huyền	23/04/2000	Thanh Hoá	5,5	4,5	6,8	4,4	21,2	5,3	Đậu	
8	VHU.TNB4.04.008	191A160133	Phạm Hữu Thành	Lễ	11/05/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	6,0	6,5	4,8	22,3	5,6	Đậu	Bảo lưu Hán tự: 6.0
9	VHU.TNB4.04.009	191A150080	Tổng Thị Mai Ngọc	Loan	25/02/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	2,0	5,5	8,3	2,4	18,2	4,6	Rớt	Bảo lưu Hán tự : 8.3
10	VHU.TNB4.04.010	181A150018	Lê Thảo	Ly	04/10/1996	Cà Mau	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
11	VHU.TNB4.04.011	171A160117	Nguyễn Lê Diễm	My	02/01/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,0	6,0	4,8	21,3	5,3	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.5; Hán tự: 6.0
12	VHU.TNB4.04.012	181A150318	Bùi Hữu	Nam	24/11/1999	Thành Phố Đà Nẵng	7,0	5,5	7,5	6,0	26,0	6,5	Đậu	
13	VHU.TNB4.04.013	171A150187	Võ Thị Huyền	Nga	23/06/1999	Đồng Nai	9,0	8,5	7,8	6,4	31,7	7,9	Đậu	
14	VHU.TNB4.04.014	161A160141	Nguyễn Thị Kim	Ngân	12/11/1998	Bình Thuận	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
15	VHU.TNB4.04.015	181A080212	Trần Hiếu	Ngân	07/05/2000	Phú Yên	8,5	8,0	6,5	5,6	28,6	7,2	Đậu	
16	VHU.TNB4.04.016	201A150015	Trần Thị Thanh	Ngân	12/05/2002	Ninh Thuận	3,5	5,5	7,8	5,2	22,0	5,5	Đậu	
17	VHU.TNB4.04.017	161A150414	Lê Hoàng Thảo	Nguyên	30/10/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
18	VHU.TNB4.04.018	191A160050	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	15/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	1,0	5,0	8,0	4,0	18,0	4,5	Rớt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nghe	Đọc	Hán tự	Ngữ pháp	Tổng			
19	VHU.TNB4.04.019	181A160101	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/11/2000	Bình Định	3,0	4,0	3,5	3,6	14,1	3,5	Rớt	
20	VHU.TNB4.04.020	151A150816	Nguyễn Thị Phương	Thảo	09/08/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	1,5	5,0	2,3	3,2	12,0	3,0	Rớt	Bảo lưu Đọc: 5.0
21	VHU.TNB4.04.021	201A160044	Phạm Thị Mộng	Thơ	22/08/2002	Kon Tum	3,5	6,0	9,0	4,0	22,5	5,6	Đậu	
22	VHU.TNB4.04.022	191A160092	Nguyễn Thị Diễm	Thùy	07/04/2001	Tỉnh Khánh Hoà	4,0	4,0	6,3	3,6	17,9	4,5	Rớt	
23	VHU.TNB4.04.023	181A160135	Phạm Thị Ánh	Thùy	28/02/2000	Đak Lăk	3,5	4,5	7,5	4,8	20,3	5,1	Đậu	
24	VHU.TNB4.04.024	201A160183	Đỗ Thị Ngọc	Thy	17/10/2002	Bà Rịa-Vũng Tàu	4,0	6,5	8,8	5,2	24,5	6,1	Đậu	
25	VHU.TNB4.04.025	191A150011	Phạm Thị Bích	Trâm	03/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	5,5	8,8	6,0	26,8	6,7	Đậu	
26	VHU.TNB4.04.026	181A150272	Lâm Thị Tuyết	Trang	03/02/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	4,5	3,0	5,8	4,0	17,3	4,3	Rớt	
27	VHU.TNB4.04.027	181A160007	Nguyễn Bảo	Trang	25/09/2000	Đồng Tháp	3,5	5,0	9,0	4,8	22,3	5,6	Đậu	
28	VHU.TNB4.04.028	191A160145	Lục Ninh Tuyết	Trình	02/03/2001	Đồng Nai	5,0	3,5	9,8	4,0	22,3	5,6	Đậu	
29	VHU.TNB4.04.029	191A160018	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	17/09/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	3,5	6,0	4,4	18,9	4,7	Rớt	
30	VHU.TNB4.04.030	191A160090	Hồ Thị Thanh	Tú	07/09/2001	Bình Thuận	3,0	4,0	9,3	5,2	21,5	5,4	Đậu	
31	VHU.TNB4.04.031	191A080234	Võ Thị Như	Ý	12/10/2000	Đồng Tháp	2,5	6,0	9,0	4,4	21,9	5,5	Rớt	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 31
Số thí sinh vắng kiểm tra: 03
Số thí sinh dự kiểm tra: 28
Số thí sinh rớt: 8
Số thí sinh đậu: 20

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức